

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Hà Nam - Tháng 4 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		619.519.038.633	617.573.744.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.830.490.653	28.873.758.672
1. Tiền	111		25.330.490.653	22.373.758.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		272.834.599.780	306.518.575.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	229.931.760.778	254.104.865.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.009.060.208	24.166.680.572
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	17.843.413.143	26.196.663.807
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(469.869.517)	(469.869.517)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	2.520.235.168	2.520.235.168
IV. Hàng tồn kho	140		310.224.331.830	278.846.712.353
1. Hàng tồn kho	141	5.6	310.224.331.830	278.846.712.353
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.629.616.370	3.334.698.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.348.394.042	2.041.387.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.891.542.007	937.637.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	389.680.321	355.673.016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		376.045.783.159	382.592.809.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.480.900.000	1.824.550.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	3.480.900.000	1.824.550.000
II. Tài sản cố định	220		344.580.538.188	349.276.181.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	281.585.956.076	284.933.424.301
- Nguyên giá	222		508.923.092.036	504.163.340.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227.337.135.960)	(219.229.915.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	38.478.294.383	39.541.935.080
- Nguyên giá	225		58.230.304.867	58.230.304.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.752.010.484)	(18.688.369.787)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	24.516.287.729	24.800.822.507
- Nguyên giá	228		27.929.073.610	27.929.073.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.412.785.881)	(3.128.251.103)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.784.432.674	22.008.792.199
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	17.784.432.674	22.008.792.199
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.199.912.297	9.483.284.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.055.287.297	9.333.784.972
5. Lợi thế thương mại	269		144.625.000	149.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		995.564.821.792	1.000.166.553.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

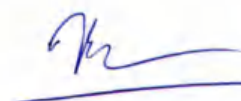
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		427.854.140.746	436.709.520.577
I. Nợ ngắn hạn	310		384.738.405.993	406.160.083.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	108.955.184.638	113.470.283.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.122.868.199	10.946.123.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	10.688.294.826	12.894.439.499
4. Phải trả người lao động	314		5.382.130.848	4.874.263.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	160.164.384	484.788.725
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.040.000	22.040.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	15.297.907.688	12.985.438.661
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	226.655.454.506	249.054.557.225
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.545.639.096)	1.428.148.486
II. Nợ dài hạn	330		43.115.734.753	30.549.437.210
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	253.000.000	219.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	42.862.734.753	30.330.437.210
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		567.710.681.046	563.457.033.185
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	567.710.681.046	563.457.033.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946.684.088	946.684.088
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.608.726.007	10.608.726.007
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.538.505.947	53.144.029.363
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.108.029.363	14.498.079.079
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.430.476.584	38.645.950.284
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		89.490.410.459	90.631.239.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		995.564.821.792	1.000.166.553.762

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	151.583.529.693	149.243.939.920	151.583.529.693	149.243.939.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	-	27.369.200	-	27.369.200
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		151.583.529.693	149.216.570.720	151.583.529.693	149.216.570.720
Giá vốn hàng bán	11	5.20	112.916.066.169	119.462.015.761	112.916.066.169	119.462.015.761
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		38.667.463.524	29.754.554.959	38.667.463.524	29.754.554.959
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	176.399.233	186.615.695	176.399.233	186.615.695
Chi phí tài chính	22	5.22	4.591.115.675	3.948.975.838	4.591.115.675	3.948.975.838
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.536.731.173</i>	<i>3.788.303.265</i>	<i>4.536.731.173</i>	<i>3.788.303.265</i>
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24				-	-
Chi phí bán hàng	25	5.23	22.570.757.525	11.998.244.902	22.570.757.525	11.998.244.902
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	5.495.104.153	6.198.063.553	5.495.104.153	6.198.063.553
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		6.186.885.404	7.795.886.361	6.186.885.404	7.795.886.361
Thu nhập khác	31	5.24	606.107.099	319.135.664	606.107.099	319.135.664
Chi phí khác	32	5.24	505.418.294	141.035.151	505.418.294	141.035.151
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	100.688.805	178.100.513	100.688.805	178.100.513

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50	6.287.574.209	7.973.986.874	6.287.574.209	7.973.986.874
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 5.25	1.650.771.729	1.716.708.128	1.650.771.729	1.716.708.128
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	4.636.802.480	6.257.278.746	4.636.802.480	6.257.278.746
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	5.552.476.584	7.350.371.574	5.552.476.584	7.350.371.574
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(915.674.104)	(1.093.092.828)	(915.674.104)	(1.093.092.828)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 5.26	135	179	135	179

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan



H. Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2017
Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

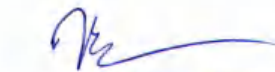
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.287.574.209	7.973.986.874
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	10.056.846.435	11.145.117.424
- Các khoản dự phòng	03	-	(5.481.818)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(95.924.360)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(608.190.166)	(89.120.269)
- Chi phí lãi vay	06	4.536.731.173	3.742.045.677
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.272.961.651	22.670.623.528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	40.707.668.475	71.409.522.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.377.619.477)	(14.600.977.623)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.681.487.699)	(46.097.336.600)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.023.633.933)	2.695.019.857
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.861.355.514)	(3.958.385.550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.410.938.237)	(1.800.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.361.285.655)	(455.604.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.264.309.611	29.862.861.877
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.111.997.755)	(358.494.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.190.166	(4.133.879.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(503.807.589)	(4.492.373.904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	90.904.386.255	(19.187.689.453)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.895.799.306)	(2.556.222.222)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.812.356.990)	(2.948.200.051)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.977.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.803.770.041)	(28.669.111.726)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.956.731.981	(3.298.623.753)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.873.758.672	45.367.742.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31.830.490.653	42.069.118.984

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 22621000014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 9 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT-STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 274 Tổng Duy Tân, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801128982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 12 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 4.950.000 cổ phần tương ứng 49.500.000.000 đồng (Bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 55% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON Hải Đăng Mineral Joint Stock Company.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: Khai thác đá loăng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON và Công ty các con gồm: Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2017, Công ty có các Công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
- Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Khai thác khoáng sản	55%	55%
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc năm tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH/KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, các Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON là Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình và thuê tài chính (Tiếp)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê, quyền khai thác khoáng sản và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp)**

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	13.488.583.304	955.300.443
Tiền gửi ngân hàng	11.841.907.349	21.418.458.229
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	6.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	<i>6.500.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>
Tổng	31.830.490.653	28.873.758.672

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	229.931.760.778	254.104.865.637
Công ty Cổ phần Fecon	91.269.895.896	110.101.830.950
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	5.249.773.379	4.018.713.879
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	16.615.076.698	20.028.927.408
Công ty TNHH Quang Vinh Hải Thượng	11.888.510.300	12.048.510.300
Phải thu các đối tượng khác	104.908.504.505	107.906.883.100
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	229.931.760.778	254.104.865.637

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	17.843.413.143	-	26.196.663.807	-
UBND tỉnh Thanh Hóa (tiền đền bù dự án)	3.073.537.322	-	3.073.537.322	-
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.134.742.936	-	1.134.742.936	-
Tạm ứng	11.683.305.460	-	19.952.355.124	-
Ký cược, ký quỹ	936.304.972	-	956.826.972	-
Phải thu khác	1.015.522.453	-	1.079.201.453	-
Dài hạn	3.480.900.000	-	1.824.550.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.480.900.000	-	1.824.550.000	-
Tổng	21.324.313.143	-	28.021.213.807	-

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	469.869.517	-	469.869.517	-
<i>Trong đó:</i>				Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Licogi 16.5				469.869.517
Tổng				469.869.517

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư FECON		2.520.235.168		2.520.235.168
Tổng		2.520.235.168		2.523.235.168

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	905.904.425	-	886.245.327	-
Nguyên liệu, vật liệu	115.315.796.163	-	124.762.407.660	-
Công cụ, dụng cụ	13.332.464.018	-	12.508.287.426	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	24.978.724.258	-	22.079.060.027	-
Thành phẩm	149.123.877.331	-	112.553.597.437	-
Hàng hóa	6.567.565.635	-	6.057.114.476	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Tổng	310.224.331.830	-	278.846.712.353	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.348.394.042	2.041.387.434
Chi phí công cụ, dụng cụ		896.509.672
Chi phí bảo hiểm	-	
Các chi phí khác chờ phân bổ	2.348.394.042	1.144.877.762
Dài hạn	10.055.287.297	9.333.784.972
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.222.831.501	1.353.516.146
Chi phí tư vấn	1.058.477.895	1.099.473.720
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo		106.817.205
Chi phí vận chuyển và thuê mặt bằng	6.773.977.901	6.773.977.901
Tổng	12.403.681.339	11.375.172.406

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	183.338.985.534	242.185.156.927	76.201.300.830	965.843.922	1.472.053.010	504.163.340.223
Tăng trong năm	-	-	5.866.279.997	-	-	5.866.279.997
Mua trong năm	-	-	5.866.279.997	-	-	5.866.279.997
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	1.106.528.184	-	-	1.106.528.184
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.106.528.184	-	-	1.106.528.184
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	183.338.985.534	242.185.156.927	80.961.052.643	965.843.922	1.472.053.010	508.923.092.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	56.565.106.038	124.007.714.158	37.181.379.014	366.942.473	1.108.774.239	219.229.915.922
Tăng trong năm	3.051.790.172	4.084.689.542	1.506.289.544	38.605.050	27.296.649	8.708.670.957
Khấu hao trong năm	3.051.790.172	4.084.689.542	1.506.289.544	38.605.050	27.296.649	8.708.670.957
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	601.450.922	-	-	601.450.922
Thanh lý, nhượng bán	-	-	601.450.922	-	-	601.450.922
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	59.616.896.210	128.092.403.700	38.086.217.636	405.547.523	1.136.070.888	227.337.135.957
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	126.773.879.496	118.177.442.769	39.019.921.816	598.901.449	363.278.771	284.933.424.301
Tại 31/03/2017	123.722.089.324	114.092.753.227	42.874.835.007	560.296.399	335.982.122	281.585.956.079

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	38.528.715.681	19.701.589.186	58.230.304.867
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	<u>38.528.715.681</u>	<u>19.701.589.186</u>	<u>58.230.304.867</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	14.261.850.972	4.426.518.815	18.688.369.787
Tăng trong năm	334.307.913	729.332.784	1.063.640.697
Khấu hao trong năm	334.307.913	729.332.784	1.063.640.697
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	<u>14.596.158.885</u>	<u>5.155.851.599</u>	<u>19.752.010.484</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	<u>24.266.864.709</u>	<u>15.275.070.371</u>	<u>39.541.935.080</u>
Tại 31/03/2017	<u>23.932.556.796</u>	<u>14.545.737.587</u>	<u>38.478.294.383</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	8.380.730.109	14.692.139.600	4.519.857.901	336.346.000	27.929.073.610
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	<u>8.380.730.109</u>	<u>14.692.139.600</u>	<u>4.519.857.901</u>	<u>336.346.000</u>	<u>27.929.073.610</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	1.281.697.913	1.574.796.792	-	271.756.398	3.128.251.103
Tăng trong năm	43.612.572	235.640.889	-	5.281.317	284.534.778
Khấu hao trong năm	43.612.572	235.640.889	-	5.281.317	284.534.778
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2017	<u>1.325.310.485</u>	<u>1.810.437.681</u>	<u>-</u>	<u>277.037.715</u>	<u>3.412.785.881</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	<u>7.055.419.624</u>	<u>12.881.701.919</u>	<u>4.519.857.901</u>	<u>64.589.602</u>	<u>24.800.822.507</u>
Tại 31/03/2017	<u>7.099.032.196</u>	<u>13.117.342.808</u>	<u>4.519.857.901</u>	<u>59.308.285</u>	<u>24.516.287.729</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Tài sản dở dang dở dang dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Khu DV và TM Ngũ Động Sơn và mở rộng NM về phía đông	8.888.485.439	8.888.485.439	8.888.485.439	8.888.485.439
Dự án đường vận tải	2.728.026.635	2.728.026.635	2.728.026.635	2.728.026.635
Dự án đường nội bộ mỏ	1.146.510.850	1.146.510.850	1.146.510.850	1.146.510.850
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	3.963.191.701	3.963.191.701	3.963.191.701	3.963.191.701
Layout máy móc thiết bị	263.515.480	263.515.480	238.902.280	238.902.280
5 xe sơ mi đầu kéo			4.273.818.180	4.273.818.180
Dự án mở đường và san lấp bãi	664.103.514	664.103.514	664.103.514	664.103.514
Công trình FECON Nghi Sơn	130.599.055	130.599.055	105.753.600	105.753.600
Tổng	17.784.432.674	17.784.432.674	22.008.792.199	22.008.792.199

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	108.955.184.638	108.955.184.638	113.470.283.883	113.470.283.883
Công ty TNHH sản xuất Hà Thanh	648.054.085	648.054.085	19.458.554.074	19.458.554.074
Công ty TNHH Trường Hải	19.597.458.220	19.597.458.220	21.717.590.707	21.717.590.707
Phải trả người bán ngắn hạn khác	88.709.672.333	88.709.672.333	72.294.139.102	72.294.139.102
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	108.955.184.638	108.955.184.638	113.470.283.883	113.470.283.883

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2017
Phải nộp	12.894.439.499	4.588.291.847	6.794.436.520	10.688.294.826
Thuế giá trị gia tăng	3.324.316.278	2.601.586.483	5.212.587.952	713.314.809
Thuế XNK	-	78.369.063	78.369.063	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.410.938.237	1.650.771.729	1.410.938.237	1.650.771.729
Thuế thu nhập cá nhân	353.916.595	257.377.372	92.354.068	518.939.899
Thuế tài nguyên	602.777.163			602.777.163
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.621.348			19.621.348
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	62.400	187.200	187.200	62.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.182.807.478			7.182.807.478
Phải thu	355.673.016	46.612.572	80.619.877	389.680.321
Thuế giá trị gia tăng	-		37.007.305	37.007.305
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	-
Thuế XNK	29.430.669	-	-	29.430.669
Thuế thu nhập cá nhân	-		-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.672.400	43.612.572	43.612.572	35.672.400
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	3.000.000	3.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287.569.947	-	-	287.569.947

5.14 Chi phí phải trả

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	160.164.384	484.788.725
Lãi vay phải trả	160.164.384	484.788.725
Tổng	160.164.384	484.788.725

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 Phải trả khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	15.297.907.688	12.985.438.661
Kinh phí công đoàn	276.451.883	321.401.057
Bảo hiểm xã hội	436.505.004	181.164.460
Bảo hiểm y tế	96.649.248	27.819.828
Bảo hiểm thất nghiệp	42.567.435	11.987.075
Công ty CP Hạ tầng FECON	4.107.504.166	4.107.504.166
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm	4.102.276.041	4.102.276.041
Phải trả, phải nộp khác	6.235.953.911	4.233.286.034
Công ty Cổ phần Fecon		2.102.276.041
Dài hạn	253.000.000	219.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	253.000.000	219.000.000
Tổng	15.550.907.688	13.204.438.661

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Số có khả năng trả		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ			Giá trị	nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	237.913.642.372	237.913.642.372	86.484.588.255	97.625.503.108	249.054.557.225	249.054.557.225
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	7.419.252.717	7.419.252.717	6.003.573.768	41.885.286.615	43.300.965.564	43.300.965.564
Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	18.648.585.997	18.648.585.997	3.958.327.524	7.797.090.563	22.487.349.036	22.487.349.036
Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	18.995.206.151	18.995.206.151	-	10.348.054.829	29.343.260.980	29.343.260.980
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	37.249.473.340	37.249.473.340	30.120.123.576	18.135.303.369	25.264.653.133	25.264.653.133
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	44.161.871.883	44.161.871.883	13.392.256.153	3.220.000.000	33.989.615.730	33.989.615.730
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	39.062.219.003	39.062.219.003	10.333.526.615	16.239.767.732	44.968.460.120	44.968.460.120
Ngân hàng VIB - CN Ba Đình	43.183.048.785	43.183.048.785	21.265.886.269	-	21.917.162.516	21.917.162.516
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.818.345.093	10.818.345.093	-	-	10.818.345.093	10.818.345.093
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	1.410.894.350	1.410.894.350	1.410.894.350	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	9.319.745.053	9.319.745.053	-	-	9.319.745.053	9.319.745.053
Vay cá nhân khác	7.645.000.000	7.645.000.000	-	-	7.645.000.000	7.645.000.000
Vay dài hạn	15.461.222.224	15.461.222.224	4.419.800.000	333.333.333	11.374.755.557	11.374.755.557
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	4.419.800.000	4.419.800.000	4.419.800.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	2.222.222.224	2.222.222.224	-	333.333.333	2.555.555.557	2.555.555.557
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	1.819.200.000	1.819.200.000	-	-	1.819.200.000	1.819.200.000
Công ty Cổ phần Fecon	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	16.143.324.663	16.143.324.663	-	2.812.356.990	18.955.681.653	18.955.681.653
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.143.324.663	16.143.324.663	-	2.812.356.990	18.955.681.653	18.955.681.653
Tổng	269.518.189.259	269.518.189.259	90.904.388.255	100.771.193.431	279.384.994.435	279.384.994.435

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***b. Nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Quý I. Năm 2017			Năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	2.812.356.990	108.287.522	2.812.356.990	13.780.621.822	2.536.916.147	11.243.705.675
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.812.356.990	108.287.522	2.812.356.990	13.780.621.822	2.536.916.147	11.243.705.675
Tổng	2.812.356.990	108.287.522	2.812.356.990	13.780.621.822	2.536.916.147	11.243.705.675

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	410.000.000.000	(1.873.645.455)	-	10.356.123.040	40.225.140.324	105.567.359.333	564.274.977.242
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm này	-	-	-	-	39.906.291.450	1.010.914.535	40.917.205.985
Tăng khác	-	-	1.838.221.531	-	1.860	891.537.443	2.729.760.834
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.090.824.498	(5.227.061.245)	-	(3.136.236.747)
Giảm khác	-	-	(891.537.443)	(1.838.221.531)	-	(12.861.572.129)	(15.591.331.103)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1.260.343.026)	-	(1.260.343.026)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.500.000.000)	(3.977.000.000)	(24.477.000.000)
Số dư tại 31/12/2016	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	10.608.726.007	53.144.029.363	90.631.239.182	563.457.033.185
Số dư tại 01/01/2017	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	10.608.726.007	53.144.029.363	90.631.239.182	563.457.033.185
Lãi trong năm này	-	-	-	-	5.552.476.584	(915.674.104)	4.636.802.480
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(225.154.619)	(225.154.619)
Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(158.000.000)	-	(158.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	10.608.726.007	58.538.505.947	89.490.410.459	567.710.681.046

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	262.400.000.000	262.400.000.000
Tổng	410.000.000.000	410.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
	01/01/2017 - đến	01/01/2016 - đến
	31/03/2017	31/03/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	151.583.529.693	149.243.939.920
Tổng	151.583.529.693	149.243.939.920

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 31/03/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 31/03/2016 VNĐ
Hàng bán bị trả lại	-	27.369.200
Tổng	-	27.369.200

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 31/03/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 31/03/2016 VNĐ
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	112.916.066.169	119.462.015.761
Tổng	112.916.066.169	119.462.015.761

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 31/03/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 31/03/2016 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.301.327	90.691.335
Lãi chênh lệch tỷ giá	68.097.906	95.924.360
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Tổng	176.399.233	186.615.695

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 31/03/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 31/03/2016 VNĐ
Lãi tiền vay	4.536.731.173	3.788.303.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.384.502	160.672.573
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Tổng	4.591.115.675	3.948.975.838

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 31/03/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 31/03/2016 VNĐ
Chi phí bán hàng	22.570.757.525	11.998.244.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	510.341.878	980.465.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí vận chuyển	19.680.917.579	9.351.110.712
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	2.379.498.068	1.666.668.688
Chi phí quản lý	5.495.104.153	6.198.063.553
Chi phí nhân viên quản lý	2.906.047.780	3.905.629.254
Chi phí vật liệu quản lý	54.607.433	
Chi phí đồ dùng văn phòng	116.917.558	
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.000.653.758	436.359.045
Thuế phí và lệ phí	22.957.415	
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	769.843.636	
Chi phí bằng tiền khác	619.201.573	1.856.075.254
Lợi thế thương mại	4.875.000	-
Tổng	28.065.861.678	18.196.308.455

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 31/03/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 31/03/2016 VNĐ
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	500.000.000	293.660.000
Bán vật tư, công cụ dụng cụ	102.521.818	
Các khoản khác	3.585.281	25.475.664
Tổng	606.107.099	319.135.664
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	505.077.262	
Truy thu thuế		-
Phạt chậm nộp		
Chi phí khác	341.032	141.035.151
Tổng	505.418.294	141.035.151
Lợi nhuận khác	100.688.805	178.100.513

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 31/03/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 31/03/2016 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.650.771.729	1.716.708.128
Tổng	1.650.771.729	1.716.708.128

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 31/03/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 31/03/2016 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.261.641.754	196.465.557.807
Chi phí nhân công	12.201.678.781	39.882.450.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.367.402.702	40.945.471.783
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.849.188.451	54.882.492.670
Chi phí khác bằng tiền	1.310.931.701	28.301.559.395
Tổng	125.990.843.389	360.477.532.134

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 31/03/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 31/03/2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.636.802.480	6.257.278.746
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(915.674.104)	(1.093.092.828)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.552.476.584	7.350.371.574
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	41.000.000	41.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	135	179

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý I Năm 2017 VND	Quý I.Năm 2016 VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	290.000.000	596.771.000

Giao dịch các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Quý I Năm 2017 VND	Quý I.Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	78.412.241.850	88.228.642.889
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc		
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc		
Mua hàng	Tính chất giao dịch	Quý I Năm 2017 VND	Quý I.Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	19.054.569.950	15.812.553.947
Công ty Cổ phần FECON	Phần mềm QL		
	Mua vật tư	-	-

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	91.269.895.896	110.101.830.950
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc		93.060.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc		5.869.361.200
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần FECON	Thi công cọc	350.000.000	350.000.000
Công ty Cổ phần FECON	Mua NVL	18.711.873.351	18.671.900.296
Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần FECON	Tiền vật tư		
Công ty CP Hạ tầng Fecon	Mua hàng	585.149.562	585.149.562

6.2 Báo cáo bộ phận

Căn cứ vào các hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, trong kỳ hoạt động chính của công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động kinh doanh cung cấp các sản phẩm bê tông cốt thép trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của cả Công ty. Do vậy, ban giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp bê tông cốt thép và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý I.2017	Quý I.2016	Thay đổi giữa Quý I.2017 và Quý I.2016	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.583.529.693	149.216.570.720	2.366.958.973	2%
Giá vốn hàng bán	112.916.066.169	119.462.015.761	(6.545.949.592)	-5%
Lãi gộp	38.667.463.524	29.754.554.959	8.912.908.565	30%
Doanh thu hoạt động tài chính	176.399.233	186.615.695	(10.216.462)	-5%
Chi phí tài chính	4.591.115.675	3.948.975.838	642.139.837	16%
Chi phí bán hàng	22.570.757.525	11.998.244.902	10.572.512.623	88%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.495.104.153	6.198.063.553	(702.959.400)	-11%
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế TNDN	6.287.574.209	7.973.986.874	(1.686.412.665)	-21%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.636.802.480	6.257.278.746	(1.620.476.266)	-26%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý I.2017 giảm 26% so với quý cùng kỳ năm trước là do nguyên nhân chủ yếu là do Chi phí bán hàng tăng 88% so với quý cùng kỳ năm trước là do năm 2017 Công ty vận chuyển các công trình ở xa nhà máy, tiến độ thi công nhanh, đòi hỏi việc giao nhận sản phẩm gấp, công ty phải tận dụng việc vận chuyển cả bằng đường thủy và đường bộ, dẫn đến chi phí vận chuyển tăng ca.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

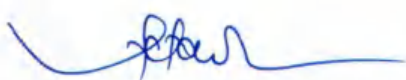
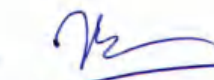
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 31.03.2016.

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kê toán trưởng

Giám đốc


Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành